

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16-4-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lạ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lực

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Quý là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trọng Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 472/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2021/QĐST-DS ngày 30/3/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Võ Nhị D, sinh năm 1997; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P là Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Văn P thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Chị Võ Thị Huyền T, sinh năm 1999; trú tại: khóm B, TT LV, huyện LV, Đồng Tháp; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Võ Nhị D trình bày:

Về hôn nhân: Anh D và chị T quen biết nhau và tổ chức đám cưới vào năm 2017, đến năm 2018 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, An Giang. Anh D và chị T sống chung hạnh phúc đến tháng 7/2020 thì mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình, cách sống, nên đã ly thân từ tháng 7/2020 đến nay. Nay anh D yêu cầu ly hôn với chị T.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung tên Võ Ngọc Huyền A, sinh ngày 20/9/2018 hiện đang sống với chị T.

Tại phiên tòa, anh D đồng ý để chị Trâm tiếp tục trực tiếp nuôi con chung, anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản: Anh D trình bày là vợ chồng có 80 chỉ vàng 24 kara (vàng 9999) hiện do chị T đang quản lý. Số vàng này gồm 40 chỉ do cha mẹ anh D cho và 40 chỉ do cha mẹ chị T cho trong đám cưới. Sau khi cưới, thời gian đầu thì vợ chồng sống bên nhà cha mẹ ruột anh D, đến tháng 10/2019 thì sống bên nhà cha mẹ ruột chị T, đến tháng 7/2020 do mâu thuẫn nên anh D về nhà cha mẹ ruột anh D sống và ly thân cho đến nay, khi đi anh D không mang theo số vàng trên nên hiện chị T đang quản lý.

Vào đầu năm 2018, anh D có thuê đất ở huyện Tri Tôn, An Giang để canh tác lúa với số tiền thuê là 110.000.000 đồng, tiền này do chị T bán vàng cưới mà có, thuê 40 công (mỗi công 1.300m²) thời hạn 02 năm, số tiền lời từ việc thuê đất là 11.000.000 đồng (sau khi trừ chi phí, tiền nhân công, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tiền thuê đất), trong thời gian sống chung anh D có canh tác 20 công đất ruộng sau khi trừ chi phí lời được khoảng 28.000.000 đồng và cha mẹ chị T có cho anh D canh tác khoảng 03 công đất ruộng sau khi trừ chi phí lời khoảng 7 – 8 triệu đồng, anh D dùng vào việc chi tiêu gia đình với chị T. Anh D thống nhất giá vàng tại thời điểm chị T bán vào năm 2017 là 3.500.000 đồng/chỉ.

Nay anh D yêu cầu chia đôi số tiền 110.000.000 đồng mỗi người được sở hữu 55.000.000 đồng tương đương 31,5 chỉ vàng tuy nhiên trong thời gian ly thân chị T nuôi con nên anh D thống nhất chỉ yêu cầu được hưởng 35.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi số vàng còn lại 48,5 chỉ mỗi người được hưởng 24,25 chỉ. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Võ Thị Huyền T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh D quen biết nhau do mai mối, cưới nhau năm 2017, đến năm 2018 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, An Giang. Anh D và chị T sống chung hạnh phúc đến tháng 7/2020 thì mâu thuẫn xảy ra, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình, cách sống, nên đã ly thân từ tháng 7/2020 đến nay. Nay chị T đồng ý ly hôn với anh D.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung tên Võ Ngọc Huyền A, sinh ngày 20/9/2018 hiện đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi con chung, chị T yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài chia tài sản: Lúc đám cưới cha mẹ ruột anh D có cho hai vợ chồng 40 chỉ vàng 24kara (vàng 9999), cha mẹ ruột chị T cho chị T 40 chỉ vàng 24kara (vàng 9999) nhưng cho riêng chị T trong ngày cưới. Đến khoảng hơn 01 tháng sau khi cưới thì chị T bán 70 chỉ vàng trên được số tiền 245.000.000 đồng, còn 10 chỉ sau đó chị T tiếp tục bán và mua lại bộ vòng khoảng hơn 8 chỉ hiện nay chị T đang sử dụng.

Tại phiên tòa, chị T trình bày là đầu năm 2018 chị T bán toàn bộ 80 chỉ vàng trên với giá 3.500.000 đồng/chỉ.

Đầu 2018, chị T đưa cho anh D 110.000.000 đồng thuê đất ở huyện Tri Tôn, An Giang để anh D canh tác, sau khi thu hoạch mỗi vụ lúa thì tiền bán lúa anh D đưa cho chị T giữ, số tiền còn lại chị T sử dụng để nuôi con, chi tiêu sinh hoạt gia đình.

Nay chỉ còn lại 100.000.000 đồng. Chị T đồng ý chia đôi mỗi người 50.000.000 đồng. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Chi phí nuôi con mỗi tháng khoảng 3.500.000 đồng, số tiền chi phí nuôi con này lấy từ số tiền bán vàng cưới và tiền lời từ việc anh D canh tác đất thuê ở An Giang, canh tác đất cha mẹ anh D và cha mẹ chị T cho sử dụng. Chị T thống nhất giá vàng tại thời điểm chị T bán là 3.500.000 đồng/chỉ.

Về nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến khi ra quyết định xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định pháp luật. Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên cho anh D được ly hôn với chị T. Về con chung: Giao con chung tên Võ Ngọc Huyền A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng,

công nhận sự tự nguyện của anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Về tài sản chung: Chia đôi tài sản chung của anh D và chị T, chấp nhận yêu cầu của anh D được hưởng 35.000.000 đồng và 24,25 chỉ vàng. Nợ chung: không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Võ Nhị D xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn với chị Võ Thị Huyền T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh D với chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh D và chị T quyên biết và tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên hôn nhân của anh D và chị T là hợp pháp. Anh D cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên yêu cầu được ly hôn với chị T, chị T đồng ý ly hôn với anh D. Do đó, yêu cầu ly hôn của anh D là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Chị T yêu cầu nuôi con chung tên Võ Ngọc Huyền A, sinh ngày 20/9/2018, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Anh D đồng ý giao con chung cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật, anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Do đó, giao con chung cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và buộc anh D cấp dưỡng mỗi tháng 1.500.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 82, 83 Luật hôn nhân gia đình.

Sau khi ly hôn, chị T cùng các thành viên gia đình chị T không được cản trở anh D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, được quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Anh Võ Nhị D trình bày trong quá trình sống chung thì anh D và chị T có tài sản chung là 80 chỉ vàng, số vàng này là do cha mẹ ruột anh D cho 40 chỉ, cha mẹ ruột chị T cho 40 chỉ trong đám cưới. Chị T thừa nhận trong

đám cưới cha mẹ ruột anh D có cho 40 chỉ vàng, cha mẹ ruột chị T có cho 40 chỉ vàng nhưng cha mẹ ruột chị T cho riêng chị T. Xét ý kiến trình bày của chị T là chưa phù hợp với quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình quy định về tài sản chung của vợ chồng.

“Điều 33. Tài sản chung của vợ chồng

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.

Chị T cho rằng đã bán toàn bộ số vàng trên để thuê đất trồng lúa với số tiền 110.000.000 đồng và số tiền còn lại dùng vào việc chi tiêu sinh hoạt gia đình. Tuy nhiên, sau khi thu hoạch thì tiền bán lúa được chị T giữ, sau khi trừ chi phí còn lời 11.000.000 đồng. Do đó, số tiền chi phí thuê đất 110.000.000 đồng chị T đang quản lý, việc chị T cho rằng khi bán vàng có cho anh D hay nhưng anh D không thừa nhận và chị T không có chứng cứ chứng minh có thông báo cho anh cũng biết nên việc định đoạt tài sản chung của chị T là chưa phù hợp với quy định tại Điều 35 Luật hôn nhân gia đình.

“Điều 35. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung

1. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.”

Do đó, số vàng 80 chỉ (vàng 9999) là tài sản mà anh D và chị T có được từ khi kết hôn với nhau, chị T không có chứng cứ gì chứng minh 40 chỉ vàng 24 kara

này là tài sản riêng của chị T nên xác định 80 chỉ vàng 24kara là tài sản chung của anh D và chị T.

Chị T đưa cho anh D 110.000.000 đồng thuê đất ở huyện Tri Tôn, An Giang để anh D canh tác, số tiền còn lại chị T sử dụng để nuôi con, chi tiêu sinh hoạt gia đình. Sau khi thu hoạch mỗi vụ lúa thì tiền bán lúa anh D đưa cho chị T giữ. Do đó, số tiền 110.000.000 đồng (giá vàng tại thời điểm chị T bán được các bên thống nhất là 3.500.000 đồng) đây là tài sản chung của anh D, chị T. Chị T cho rằng dùng số tiền này để chi tiêu, sinh hoạt gia đình nhưng anh D không thừa nhận và chị T cũng không chứng minh được có sự đồng ý của anh D dùng số tiền này vào chi tiêu sinh hoạt gia đình và việc định đoạt tài sản chung không có sự đồng ý của anh D. Tại phiên tòa, anh D chỉ yêu cầu được chia hưởng số tiền 35.000.000 đồng trong số tiền thuê đất 110.000.000 đồng nên yêu cầu này của anh D là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Đối với số vàng còn lại 48,5 chỉ, anh D yêu cầu chia đôi mỗi người được hưởng 24,25 chỉ: Anh D cho rằng số tiền chi phí nuôi con là tiền lời do anh D canh tác lúa mà có, chị T cũng thừa nhận có sử dụng số tiền lời từ việc anh D canh tác lúa vào chi phí sinh hoạt gia đình, sau khi sinh con thì chị T sống bên gia đình anh D, sau đó một thời gian mới về sống bên gia đình chị T, nên chị T cho rằng bán vàng cưới để nuôi con là không căn cứ. Do đó, anh D yêu cầu chia đôi số vàng còn lại 48,5 chỉ mỗi người được hưởng 24,25 chỉ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Chị T, anh D phải chịu án phí là 5% tương ứng với giá trị tài sản mà anh D, chị T được hưởng theo quy định của pháp luật. (giá vàng tại thời điểm xét xử là 5.500.000 đồng/chỉ).

[6] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh D được quyền kháng cáo theo quy định của Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 33, Điều 35, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Võ Nhị D. Anh Võ Nhị D được ly hôn với chị Võ Thị Huyền T.

Về nuôi con chung: Giao con chung tên Võ Ngọc Huyền A, sinh ngày 20/9/2018 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Võ Nhị D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh D được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, chị T cùng các thành viên gia đình chị T không được cản trở anh D trong việc thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Võ Ngọc Huyền A.

Về chia tài sản: Chia đôi tài sản chung của anh Võ Nhị D và chị Võ Thị Huyền T. Anh Võ Nhị D được quyền sở hữu số tiền 35.000.000 đồng và 24,25 chỉ vàng 24kara (9999). Chị Võ Thị Huyền T được quyền sở hữu số tiền còn lại là 75.000.000 đồng và 24,25 chỉ vàng 24 kara (9999). Do tài sản chung chị T đang quản lý nên buộc chị T giao cho anh Võ Nhị D số tiền 35.000.000 đồng và 24,25 chỉ vàng 24 kara (9999).

Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh Võ Nhị D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 8.418.000 đồng án phí về chia tài sản được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.870.000 đồng (*Năm triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BI/2019/0009818 ngày 24/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lập Vò. Anh D phải nộp thêm 2.548.000 đồng tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Chị Võ Thị Huyền T phải nộp số tiền 10.418.000 đồng tiền án phí sơ thẩm dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Anh Võ Nhị D và chị Võ Thị Huyền T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- CC.THADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- UBND xã H, huyện C, tỉnh An Giang;
- Lưu: HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Lệ